CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần thuốc thú y Trung Ương I (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 chi nhánh, 01 công ty con chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Các đơn vị phụ thuộc	
-	*Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng*	*Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng*
-	*Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh*	*Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh*
-	*Công ty TNHH Thuốc Thú y Trung ương 1*	*Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên*

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: *Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản.*

Công ty có trụ sở tại tổ số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Anh Tuấn — Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Thị Hương — Uỷ viên Hội đồng quản trị
- Ông Lê Anh Tuấn — Uỷ viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Đức Liên — Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Bảo — Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng
- Ông Bùi Huy Tuấn — Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Tiếp — Trưởng ban kiểm soát
- Ông Trần Hồng Quynh — Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Vũ Văn Đôn — Thành viên Ban kiểm soát — *Bổ nhiệm từ ngày 24/10/2018*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CPAVIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
CHI NHÁNH MIỀN BẮC
Phòng 902, Tầng 9, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T +84 (24) 7 306 1268
F +84 (24) 7 306 1269
E mienbac@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 20/2020/BCKT/CPAMB1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I, được lập ngày 28/03/2020 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận 03 khoản vay cá nhân với tổng số tiền 19.991.125.000 đồng tương ứng với số lãi phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là 2.005.858.000 đồng trên Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị, các khoản vay này phát sinh từ việc các cá nhân cho công ty mượn tài sản thế chấp vay tiền, và trong quá trình vay không thanh toán được nợ nên Ngân hàng thực hiện xiết nợ do đó không có các hợp đồng vay giữa Công ty và các cá nhân. Lãi suất đang được ghi nhận theo mức lãi suất đã trả cho các hợp đồng vay với các cá nhân khác của Công ty. Với các tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định các khoản vay nêu trên cũng như số tiền lãi Công ty đã ghi nhận.

MOORE STEPHENS
INTERNATIONAL LIMITED
A member of Members in principal cities throughout the world

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2019, số lỗ lũy kế của đơn vị là 199.086.965.040 đồng vượt 112.748.819.561 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, nợ ngắn hạn của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 69.699.571.078 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM CHI NHÁNH MIỀN BẮC

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	**NGUYỄN QUỲNH TRANG**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**62.066.774.842**	**62.750.302.699**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**31.891.377.169**	**31.960.968.232**
1. Tiền	111		18.841.377.169	17.660.968.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.050.000.000	14.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.759.784.546**	**13.442.774.437**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	14.500.986.663	16.648.492.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	2.586.916.640	2.518.057.553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	4.885.738.306	4.628.447.677
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(10.213.857.063)	(10.352.223.139)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**17.557.586.739**	**16.028.278.859**
1. Hàng tồn kho	141		18.225.005.086	16.383.382.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(667.418.347)	(355.103.979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**858.026.388**	**1.318.281.171**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	215.577.564	370.369.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		642.448.824	936.666.027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	11.245.766
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**105.551.830.105**	**115.398.496.456**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.965.000**	**70.862.634**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19.965.000	70.862.634
II. Tài sản cố định	**220**		**105.169.583.523**	**112.295.368.644**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	103.371.768.987	110.377.699.800
- Nguyên giá	*222*		*145.929.695.076*	*147.383.179.647*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(42.557.926.089)*	*(37.005.479.847)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.797.814.536	1.917.668.844
- Nguyên giá	*228*		*2.216.877.460*	*2.216.877.460*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(419.062.924)*	*(299.208.616)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**1.809.802.015**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	866.640.000	3.786.340.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(866.640.000)	(1.976.537.985)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**362.281.582**	**1.222.463.163**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	358.453.628	1.222.463.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.26	3.827.954	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**167.618.604.947**	**178.148.799.155**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**280.367.424.508**	**274.084.648.208**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**131.766.345.920**	**121.833.818.933**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	52.561.252.048	67.232.969.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	4.147.264.821	5.929.264.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	4.074.517.013	4.884.349.496
4. Phải trả người lao động	314		5.293.445.726	6.112.798.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	43.519.766.096	23.799.602.659
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	103.636.362
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.288.666.452	3.958.716.254
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	18.251.056.438	9.319.304.320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		630.377.326	493.177.326
II. Nợ dài hạn	**330**		**148.601.078.588**	**152.250.829.275**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	148.601.078.588	152.250.829.275
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(112.748.819.561)**	**(95.935.849.053)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**(112.748.819.561)**	**(95.935.849.053)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*82.500.000.000*	*82.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130.000)	(130.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(199.086.965.040)	(182.273.994.532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(182.273.994.532)*	*(166.068.753.841)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(16.812.970.508)*	*(16.205.240.691)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**167.618.604.947**	**178.148.799.155**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	140.722.547.197	154.496.597.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	3.068.458.515	5.336.043.279
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.19	**137.654.088.682**	**149.160.554.100**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	108.161.111.300	121.943.657.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.492.977.382**	**27.216.896.753**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.085.648.009	429.528.927
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	22.577.286.872	20.764.428.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.873.027.127*	*19.825.420.962*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	18.517.689.674	11.662.454.477
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	7.789.350.571	14.844.173.928
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(18.305.701.726)**	**(19.624.630.794)**
12. Thu nhập khác	31	VI.24	2.561.240.681	4.982.320.122
13. Chi phí khác	32	VI.24	51.689.082	115.909.560
14. Lợi nhuận khác	**40**		**2.509.551.599**	**4.866.410.562**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(15.796.150.127)**	**(14.758.220.232)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	820.648.335	1.147.020.459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.827.954)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(16.612.970.508)**	**(15.905.240.691)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(16.612.970.508)	(15.905.240.691)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	**(2.014)**	**(1.928)**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		**(2.014)**	**(1.928)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	145.152.482.553	145.369.700.996
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(129.862.919.480)	(96.470.959.864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.494.581.211)	(13.135.338.193)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(747.737.410)	(2.186.913.396)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.867.284.700)	(259.375.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.494.270.673	11.131.188.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.498.526.394)	(22.458.701.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(9.824.295.969)**	**21.989.601.183**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.370.262.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	492.727.273	5.656.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.400.312.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	579.663.702	393.536.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.472.703.475**	**4.679.773.717**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	38.164.517.771	12.691.125.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.882.516.340)	(19.302.144.452)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**5.282.001.431**	**(6.611.019.452)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(69.591.063)**	**20.058.355.448**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**31.960.968.232**	**11.902.612.784**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**31.891.377.169**	**31.960.968.232**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 chi nhánh, 01 công ty con, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Các đơn vị phụ thuộc	
-	*Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng*	*Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng*
-	*Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh*	*Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh*
-	*Công ty TNHH Thuốc Thú y Trung ương 1*	*Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- *Sản xuất, gia công thuốc thú y thuỷ sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;*
- *Khai thác thuỷ sản biển; Khai thác thuỷ sản nội địa; Nuôi trồng thuỷ sản biển; Nuôi trồng thuỷ sản nội địa; Sản xuất giống thuỷ sản;*
- *Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);*
- *Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;*
- *Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- *Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thuỷ sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- *Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;*
- *Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, địa lý bàn, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;*
- *Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);*
- *Hoạt động thuỷ sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);*
- *Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.*
- *Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;*
- *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;*
- *Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 88, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 84 người, trong đó có 12 người là cán bộ quản lý. (Tại 31/12/2018 tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 106 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không năm hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

  Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được hàng hóa.

  Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động*:

  Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty khác:

Các khoản đầu tư vào công ty khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.
Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	*Khung khấu hao*
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn. Quyền sử dụng đất đơn vị đang trích khấu hao trong thời gian 18 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

+ *Phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng;*
+ *Bảo hiểm thân vỏ xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng;*
+ *Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian dưới 3 đến 12 tháng;*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

+ *Công cụ dụng cụ giá trị lớn và phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng;*
+ *Chi phí cấp phép xả thải được phân bổ trong thời gian 36 tháng;*
+ *Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân bổ trong thời gian 24 tháng.*

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí lãi vay, chiết khấu, chi phí phải trả CBCNV, chi phí tiền điện và các chi phí phải trả khác.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 là số lỗ lũy kế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vắc xin và dược phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho mặt bằng kinh doanh và gia công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư, nhượng bán TSCĐ, thu nhập từ nhập hàng vắc xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vắc xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thực nhận. Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư và thanh lý TSCĐ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán và dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi theo thực tế phát sinh và đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tại văn phòng Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Tại Công ty TNHH Thuốc thú y Trung ương 1:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

		31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.230.316.630	6.965.676.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	17.611.060.539	10.695.292.153
Các khoản tương đương tiền	(iii)	13.050.000.000	14.300.000.000
Cộng		**31.891.377.169**	**31.960.968.232**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	10.832.915
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1.219.483.715
Cộng	**1.230.316.630**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	9.937.660.383
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	7.673.400.156
Cộng	**17.611.060.539**

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	13.050.000.000
Cộng	**13.050.000.000**

2. *Phải thu khách hàng*

2.1 *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	11.836.467.522	13.973.973.205
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	*5.785.825.500*	*9.123.198.000*
Các đối tượng khác	*6.050.642.022*	*4.850.775.205*
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	1.170.547.002	1.170.547.002
Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	*96.999.930*	*96.999.930*
Đại lý Trần Văn Điệp	*65.276.477*	*65.276.477*
Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đồng Giao	*112.893.093*	*112.893.093*
Các đối tượng khác	*895.377.502*	*895.377.502*
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	947.371.458	947.371.458
Đại lý Lê Xuân Hà	*745.210.975*	*745.210.975*
Các đối tượng khác	*202.160.483*	*202.160.483*
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	546.600.681	556.600.681
Các đối tượng khác	*546.600.681*	*556.600.681*
Cộng	**14.500.986.663**	**16.648.492.346**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

2. *Phải thu khách hàng (Tiếp theo)*

2.2 *Phải thu khách hàng với các bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

3.1 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	131.319.000	75.658.149
- Công ty CP Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp	*40.000.000*	-
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và ĐT XD Đông Thịnh	*33.319.000*	*33.319.000*
- Công ty TNHH TM và XD Ánh Hồng	-	*30.000.000*
- Các đối tượng khác	*58.000.000*	*12.339.149*
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	2.455.597.640	2.442.399.404
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	*549.354.252*	*549.354.252*
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	*130.000.000*	*130.000.000*
- Guangdong Dahuanong Animail health .,Ltd	*1.736.243.388*	*1.736.243.388*
- Các đối tượng khác	*40.000.000*	*26.801.764*
Cộng	**2.586.916.640**	**2.518.057.553**

3.2 *Trả trước người bán với các bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. *Các khoản phải thu khác*

4.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	210.595.287	315.276.330
- Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	*86.378.600*	*86.378.600*
- Tạm ứng cho bà Nguyễn Thị Hồng Minh	-	*70.447.000*
- Tạm ứng cho ông Trần Anh Dũng	-	*59.000.000*
- Phải thu bảo hiểm	-	*27.774.424*
- Phải thu khác	*124.216.687*	*71.676.306*
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	3.732.959.476	3.095.511.118
- Tạm ứng	*151.934.148*	*151.934.148*
- Phải thu khác	*3.581.025.328*	*2.943.576.970*
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	814.709.474	821.709.474
- Tạm ứng	*299.208.492*	*306.208.492*
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Phải thu khác	*515.500.982*	*515.500.982*
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	127.474.069	395.950.755
Tạm ứng	*47.637.851*	*47.637.851*
Các đối tượng khác	79.836.218	*348.312.904*
Cộng	**4.885.738.306**	**4.628.447.677**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. *Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)*

4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	19.965.000	70.862.634
- Ký cược, ký quỹ	*19.965.000*	*70.862.634*
Cộng	**19.965.000**	**70.862.634**

4.3 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. *Nợ xấu*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1.642.162.220	-	1.854.098.513	-
- Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	*386.359.818*	-	*386.359.818*	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	*81.761.832*	-	*81.761.832*	-
- Công ty Cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	*190.437.586*	-	*190.437.586*	-
- Thái Duy Phúc	*173.254.041*	-	*173.254.041*	-
- Các đối tượng khác	*810.348.943*	-	*1.022.285.236*	-
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	8.571.694.843	-	8.498.124.626	-
Phải thu khách hàng	2.627.226.770	-	2.553.656.553	-
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	*96.999.930*	-	*96.999.930*	-
+ Đại lý Trần Văn Điệp	*65.276.477*	-	*65.276.477*	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	*44.974.701*	-	*44.974.701*	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà	*745.210.975*	-	*745.210.975*	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	*73.912.501*	-	*73.912.501*	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	*32.546.627*	-	*32.546.627*	-
+ Các đối tượng khác	*1.568.305.559*	-	*1.494.735.342*	-
Trả trước cho người bán	2.415.597.640	-	*2.415.597.640*	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	*549.354.252*	-	*549.354.252*	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	*130.000.000*	-	*130.000.000*	-
+ Guangdong Dahuanong Animail health, Ltd	*1.736.243.388*	-	*1.736.243.388*	-
Phải thu khác	3.459.077.952	-	3.459.077.952	-
+ Nguyễn Huy Đức	*629.034.000*	-	*629.034.000*	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	*912.020.000*	-	*912.020.000*	-
+ Mỵ Duy Thắng	*320.664.196*	-	*320.664.196*	-
+ Đặng Văn Dũng	*284.486.568*	-	*284.486.568*	-
+ Các đối tượng khác	*1.312.873.188*	-	*1.312.873.188*	-
Tạm ứng	69.792.481	-	69.792.481	-
+ Lê Đức Linh	*36.450.000*	-	*36.450.000*	-
+ Các đối tượng khác	*33.342.481*	-	*33.342.481*	-
Cộng	**10.213.857.063**	-	**10.352.223.139**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. Các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	(866.640.000)	-	866.640.000	(744.339.140)	122.300.860
Công ty TNHH Kyoto Bken Hà Nội	-	-	-	2.919.700.000	(1.232.198.845)	1.687.501.155
Cộng	**866.640.000**	**(866.640.000)**	**-**	**3.786.340.000**	**(1.976.537.985)**	**1.809.802.015**

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	1.976.537.985	1.976.537.985
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	122.300.860	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.232.198.845)	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	866.640.000	1.976.537.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. *Hàng tồn kho*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	8.737.263.305	519.796.009	7.754.644.230	209.998.317
Thành phẩm (*)	4.071.781.059	147.622.337	5.346.084.092	59.468.400
Hàng hoá	5.411.535.872	-	3.207.641.699	11.178.626
Hàng gửi bán	4.424.850	-	75.012.817	74.458.636
Cộng	**18.225.005.086**	**667.418.347**	**16.383.382.838**	**355.103.979**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	355.103.979	672.120.468
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	486.635.851	355.103.979
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(174.321.483)	(672.120.468)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	667.418.347	355.103.979

(*) Dự phòng hàng hóa Công ty TNHH Thuốc thú y TW1: 563.887.641 đồng những hàng hóa này tại thời điểm 30/3/2020 đã hết hạn sử dụng, 103.530.706 đồng là hàng hóa gần hết hạn sử dụng

8. *Chi phí trả trước*

		31/12/2019	01/01/2019
8.1	*Chi phí trả trước ngắn hạn*		
	Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	215.577.564	370.369.378
	- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe	*4.251.306*	*737.740*
	- Phần mềm diệt virut, phần mềm quản lý kho	-	*7.909.998*
	- Bảo hiểm thân vỏ xe	*16.591.074*	*13.987.729*
	- Công cụ dụng cụ	*194.735.184*	*347.733.911*
	Cộng	**215.577.564**	**370.369.378**
8.2	*Chi phí trả trước dài hạn*		
	Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	246.472.504	957.058.776
	- Công cụ dụng cụ	*208.214.922*	*892.613.833*
	- Giấy phép xả thải	*38.257.582*	*60.984.850*
	- Chi phí giải phóng mặt bằng	-	*3.460.093*
	Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	111.981.124	265.404.387
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	*2.147.424*	*45.736.987*
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ	*109.833.700*	*219.667.400*
	Cộng	**358.453.628**	**1.222.463.163**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, trang thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	112.868.070.872	24.827.840.545	4.835.424.622	4.851.843.608	-	147.383.179.647
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	65.769.999	-	65.769.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.453.484.571)	-	-	(1.453.484.571)
Giảm khác	-	(6.030.028)	(59.739.971)	-	-	(65.769.999)
Tại ngày 31/12/2019	**112.868.070.872**	**24.821.810.517**	**3.322.200.080**	**4.917.613.607**	**-**	**145.929.695.076**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	18.917.998.723	12.173.757.519	3.228.563.214	2.685.160.391	-	37.005.479.847
Khấu hao trong năm	3.690.512.352	2.226.101.153	395.599.914	498.660.790	-	6.810.874.209
Tăng khác	15.863.276	284.962.448	-	-	-	300.825.724
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.258.427.967)	-	-	(1.258.427.967)
Giảm khác	-	-	(295.486.910)	(5.338.814)	-	(300.825.724)
Tại ngày 31/12/2019	**22.624.374.351**	**14.684.821.120**	**2.070.248.251**	**3.178.482.367**	**-**	**42.557.926.089**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	93.950.072.149	12.654.083.026	1.606.861.408	2.166.683.217	-	110.377.699.800
Tại ngày 31/12/2019	**90.243.696.521**	**10.136.989.397**	**1.251.951.829**	**1.739.131.240**	**-**	**103.371.768.987**

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng *2.723.380.926* *đồng*

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: *-* *đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: *66.711.078.037* *đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

	Phần mềm kế toán	*Quyền sử dụng đất*	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	59.500.000	2.157.377.460	2.216.877.460
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**59.500.000**	**2.157.377.460**	**2.216.877.460**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	59.500.000	239.708.616	299.208.616
Khấu hao trong năm	-	119.854.308	119.854.308
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**59.500.000**	**359.562.924**	**419.062.924**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	1.917.668.844	1.917.668.844
Tại ngày 31/12/2019	-	**1.797.814.536**	**1.797.814.536**

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *59.500.000 đồng*

11. *Phải trả người bán*

11.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	25.126.349.296	25.126.349.296	33.828.149.417	33.828.149.417
- GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLGY CO.LTD	*10.565.803.739*	*10.565.803.739*	*17.474.987.424*	*17.474.987.424*
- Các đối tượng khác	*14.560.545.557*	*14.560.545.557*	*16.353.161.993*	*16.353.161.993*
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	27.412.502.752	27.412.502.752	33.382.419.670	33.382.419.670
- Công ty Cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology	*11.359.539.690*	*11.359.539.690*	*14.621.174.735*	*14.621.174.735*
- Công ty Cổ phần Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine	*4.138.929.056*	*4.138.929.056*	*6.698.551.631*	*6.698.551.631*
- Các đối tượng khác	*11.914.034.006*	*11.914.034.006*	*12.062.693.304*	*12.062.693.304*
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	22.400.000	22.400.000	22.400.000	22.400.000
- Các đối tượng khác	*22.400.000*	*22.400.000*	*22.400.000*	*22.400.000*
Cộng	**52.561.252.048**	**52.561.252.048**	**67.232.969.087**	**67.232.969.087**

11.2 *Phải trả người bán với bên có liên quan*

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. *Người mua trả tiền trước*

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	136.216.898	136.216.898	2.032.216.856	2.032.216.856
- Nguyễn Anh Tuấn - Phú Thọ	-	-	*298.769.609*	*298.769.609*
- Nguyễn Thị Giang - Nam Định	-	-	*219.055.440*	*219.055.440*
- Nguyễn Văn Hùng - Hải Dương	-	-	*220.010.132*	*220.010.132*
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Chăn Nuôi NEW HOPE Thanh Hóa	*112.200.000*	*112.200.000*	-	-
- Các đối tượng khác	*24.016.898*	*24.016.898*	*1.294.381.675*	*1.294.381.675*
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	3.987.992.764	3.987.992.764	3.873.992.764	3.873.992.764
- Công ty CP thương mại SUNSHINE Việt Nam	*114.000.000*	*114.000.000*	-	-
- Cục Thú Y	*3.852.060.000*	*3.852.060.000*	*3.852.060.000*	*3.852.060.000*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*21.932.764*	*21.932.764*	*21.932.764*	*21.932.764*
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	23.055.159	23.055.159	23.055.159	23.055.159
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	*14.962.500*	*14.962.500*	*14.962.500*	*14.962.500*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*8.092.659*	*8.092.659*	*8.092.659*	*8.092.659*
Cộng	**4.147.264.821**	**4.147.264.821**	**5.929.264.779**	**5.929.264.779**

12.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	607.998.851	4.357.279.842	(4.733.413.102)	231.865.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.147.020.459	1.540.912.576	(1.867.284.700)	820.648.335
Thuế thu nhập cá nhân	3.126.560.236	282.893.113	(1.776.225.570)	1.633.227.779
Thuế tài nguyên	297.600	3.504.000	(3.504.000)	297.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	644.384.447	(644.384.447)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	2.472.350	8.000.000	(10.472.350)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	1.879.856.853	(491.379.145)	1.388.477.708
Cộng	**4.884.349.496**	**8.716.830.831**	**(9.526.663.314)**	**4.074.517.013**

13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế TNDN nộp thừa của Công ty CP Thuốc Thú y Trung Ương I	-	11.245.766
Cộng	-	**11.245.766**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. *Chi phí phải trả*

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	2.227.405.036	3.489.597.298
- Chi phí chiết khấu	*1.781.828.084*	*2.523.757.808*
- Chi phí lãi vay	*365.631.820*	*226.941.294*
- Chi phí khảo nghiệm, kiểm nghiệm	-	*656.712.000*
- Các khoản khác	*79.945.132*	*82.186.196*
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	41.292.361.060	20.310.005.361
- Chi phí lãi vay	*39.603.936.044*	*18.617.348.861*
- Chi phí phải trả CBCNV	*1.666.406.500*	*1.666.406.500*
- Phí chuyển nhượng QSD đất tại Đà Nẵng	-	*26.250.000*
- Chi phí trích trước tiền điện	*22.018.516*	-
Cộng	**43.519.766.096**	**23.799.602.659**

15. *Doanh thu chưa thực hiện*

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê cửa hàng	-	*103.636.362*
Cộng	-	**103.636.362**

16. *Phải trả khác*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Kinh phí công đoàn	120.185.849	120.185.849	56.418.199	56.418.199
- Bảo hiểm xã hội	15.459.482	15.459.482	40.882.952	40.882.952
- Bảo hiểm y tế	3.182.179	3.182.179	4.123.859	4.123.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.539.217	1.539.217	873.013	873.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.148.299.725	218.448.473	3.856.418.231	3.856.418.231
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	218.448.473	218.448.473	218.448.473	218.448.473
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	*144.274.473*	*144.274.473*	*144.274.473*	*144.274.473*
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	*74.174.000*	*74.174.000*	*74.174.000*	*74.174.000*
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	2.070.825.322	2.070.825.322	2.797.256.474	2.797.256.474
+ Phải trả tiền thuê	-	-	*1.079.664.913*	*1.079.664.913*
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	*390.212.000*	*390.212.000*	*390.212.000*	*390.212.000*
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	*700.000.000*	*700.000.000*	*300.000.000*	*300.000.000*
+ Ông Lê Anh Tuấn	*136.723.837*	*136.723.837*	*136.723.837*	*136.723.837*
+ Các đối tượng khác	*843.889.485*	*843.889.485*	*890.655.724*	*890.655.724*
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	91.340.670	91.340.670	92.928.024	92.928.024
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	*81.000.000*	*81.000.000*	*81.000.000*	*81.000.000*
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	*10.340.670*	*10.340.670*	*10.340.670*	*10.340.670*
+ Bà Phan Thanh Kiều Oanh	-	-	*1.587.354*	*1.587.354*
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	767.685.260	747.785.260	747.785.260	747.785.260
+ Các đối tượng khác	*767.685.260*	*747.785.260*	*747.785.260*	*747.785.260*
Cộng	**3.288.666.452**	**3.268.766.452**	**3.958.716.254**	**3.958.716.254**

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. *Vay và nợ thuê tài chính*

	01/01/2019		Phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	150.174.278.588	150.174.278.588	13.000.000.000	(19.960.075.000)	143.214.203.588	143.214.203.588
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	150.174.278.588	150.174.278.588	13.000.000.000	(19.960.075.000)	143.214.203.588	143.214.203.588
+ Vay các cá nhân	*120.398.710.100*	*120.398.710.100*	*13.000.000.000*	-	*133.398.710.100*	*133.398.710.100*
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	*29.775.568.488*	*29.775.568.488*	-	*(19.960.075.000)*	*9.815.493.488*	*9.815.493.488*
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	11.395.855.007	11.395.855.007	26.701.068.458	(14.458.992.027)	23.637.931.438	23.637.931.438
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	25.164.517.771	(4.603.137.020)	21.561.380.751	21.561.380.751
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	*16.764.517.771*	*(103.137.020)*	*16.661.380.751*	*16.661.380.751*
+ Vay các đối tượng khác	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	*8.400.000.000*	(4.500.000.000)	*4.900.000.000*	*4.900.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	8.319.304.320	8.319.304.320	1.536.550.687	(8.319.304.320)	1.536.550.687	1.536.550.687
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	*8.139.304.320*	*8.139.304.320*	*1.356.550.687*	*(8.139.304.320)*	*1.356.550.687*	*1.356.550.687*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	*180.000.000*	*180.000.000*	*180.000.000*	*(180.000.000)*	*180.000.000*	*180.000.000*
Vay dài hạn	2.076.550.687	2.076.550.687	-	(1.536.550.687)	540.000.000	540.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	*1.356.550.687*	*1.356.550.687*	-	*(1.356.550.687)*	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	*720.000.000*	*720.000.000*	-	(180.000.000)	*540.000.000*	*540.000.000*
Cộng	**161.570.133.595**	**161.570.133.595**	**39.701.068.458**	**(34.419.067.027)**	**166.852.135.026**	**166.852.135.026**

17.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các tổ chức dài hạn

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/khoản vay*	*Số dư cuối kỳ*	*Vay dài hạn đến hạn trả*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	*Hợp đồng tín dụng LD1834825681*	*720.000.000*	*180.000.000*	*14/12/2023*	*9,4%*	*Xe ô tô Mitsubishi 89A - 153.12*
Đối tượng khác	*Hợp đồng vay vốn ngày 18/05/2017*	*900.000.000*	-	*18/05/2018*	*12,0%*	*Tín chấp*
	Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2019	*4.000.000.000*	-	*10/01/2020*	*0,0%*	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các tổ chức dài hạn (Tiếp theo)

Bên cho vay	*Hợp đồng vay/khoản vay*	*Số dư cuối kỳ*	*Vay dài hạn đến hạn trả*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long	*HĐTD số 206-12.14/HĐTD/TPBank.PHG*	*1.356.550.687*	*1.356.550.687*			*Nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc nhà máy sản xuất thuốc thú y*
	01.206-12.14/ĐNGN/TPBANK.PHG	*672.117.729*	*672.117.729*	*13/02/2020*	*9,5%*	
	02.206-12.14/ĐNGN/TPBank.PHG	*486.762.108*	*486.762.108*	*13/02/2020*	*9,5%*	
	03.206-12.14/ĐNGN/TPBANKPHG	*197.670.850*	*197.670.850*	*13/02/2020*	*9,3%*	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	HĐTD số 1500-LAV - 201905575	*16.661.380.752*	-			*Quyền khai thác tài sản địa chỉ 88 Trường Chinh - Đống Đa - Hà Nội*
	GNN lần 1	*753.681.416*	-	*15/09/2020*	*6,8%*	
	GNN lần 2	*2.214.665.260*	-	*15/09/2020*	*6,8%*	
	GNN lần 3	*901.594.548*	-	*29/09/2020*	*6,8%*	
	GNN lần 4	*816.144.680*	-	*14/10/2020*	*6,8%*	
	GNN lần 5	*1.484.467.070*	-	*14/10/2020*	*6,8%*	
	GNN lần 6	*702.937.245*	-	*27/10/2020*	*6,8%*	
	GNN lần 7	*2.266.797.402*	-	*12/11/2020*	*6,8%*	
	GNN lần 8	*857.533.200*	-	*24/11/2020*	*6,8%*	
	HĐTD số 1500LAV201907147	*1.816.684.931*	-	*27/11/2020*	*6,8%*	
	HĐTD số 1500-LAV-201906672	*4.846.875.000*	-	*09/12/2023*	*8,5%*	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	*Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700689*	*1.038.034.548*	-	*13/01/2018*	*8%*	*(*)*
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700989	*3.894.458.940*	-	*11/03/2018*	*Lãi suất thả nổi*	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705691	*1.083.000.000*	-	*02/02/2019*	*8%*	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705692	*3.800.000.000*	-	*02/02/2019*	*8%*	
Vay các cá nhân (**)		*133.398.710.100*	-			
Cộng		**166.852.135.026**	**1.536.550.687**			

(*) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tài sản đảm bảo là quyền khai thác TS theo Giấy CNQSDD, quyền SH nhà ở và TS khác số BD số 985734 tại 88 Trường Chinh, giá trị: 12.200.000.000 đồng;

(**) Vay cá nhân với lãi suất vay là 12%/năm, không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**82.500.000.000**	**278.962.752**	**(130.000)**	**-**	**3.559.312.727**	**(166.210.196.568)**	**(79.872.051.089)**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	141.442.727	141.442.727
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(15.905.240.691)	(15.905.240.691)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**82.500.000.000**	**278.962.752**	**(130.000)**	**-**	**3.559.312.727**	**(182.273.994.532)**	**(95.935.849.053)**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(16.612.970.508)	(16.612.970.508)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**82.500.000.000**	**278.962.752**	**(130.000)**	**-**	**3.559.312.727**	**(199.086.965.040)**	**(112.748.819.561)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000	-	5.767.120.000	5.767.120.000	-
Bà Bùi Thị Giang	4.048.500.000	4.048.500.000	-	4.048.500.000	4.048.500.000	-
Ông Phạm Cao Bằng	4.046.010.000	4.046.010.000	-	4.046.010.000	4.046.010.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoạt	4.043.090.000	4.043.090.000	-	4.043.090.000	4.043.090.000	-
Bà Văn Thị Xuân	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Châu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000	-	4.184.490.000	4.184.490.000	-
Ông Lê Văn Năm	3.947.500.000	3.947.500.000	-	3.947.500.000	3.947.500.000	-
Ông Lê Anh Tuấn	3.554.990.000	3.554.990.000	-	3.554.990.000	3.554.990.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4.042.000.000	4.042.000.000	-	4.042.000.000	4.042.000.000	-
Ông Đào Mạnh Hiếu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.000.000	4.042.000.000	-
Các cổ đông khác	35.803.430.000	35.803.430.000	-	36.739.300.000	36.739.300.000	-
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)	-	(130.000)	(130.000)	-
Cộng	**82.499.870.000**	**82.499.870.000**	-	**82.499.870.000**	**82.499.870.000**	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*82.500.000.000*	*82.500.000.000*
+ Vốn góp cuối năm	*82.500.000.000*	*82.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.249.987	8.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.249.987*	*8.250.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	13
+ Cổ phiếu phổ thông	-	*13*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*8.249.987*	*8.249.987*
+ Cổ phiếu phổ thông	*8.249.987*	*8.249.987*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**140.722.547.197**	**154.496.597.379**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	*138.870.365.762*	152.182.205.037
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	*1.852.181.435*	2.314.392.342
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.068.458.515**	**5.336.043.279**
Chiết khấu thương mại	*2.961.601.372*	*5.204.250.609*
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	*106.857.143*	*131.792.670*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**137.654.088.682**	**149.160.554.100**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	*135.801.907.247*	*146.846.161.758*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*1.852.181.435*	*2.314.392.342*

20. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	107.715.755.143	121.674.190.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	445.356.157	269.466.717
Cộng	**108.161.111.300**	**121.943.657.347**

21. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	579.663.702	393.192.276
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.547.509	19.755.381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.824.298	16.581.270
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	480.612.500	-
Cộng	**1.085.648.009**	**429.528.927**

22. *Chi phí tài chính*

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	21.873.027.127	19.825.420.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	587.126.962	939.007.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.132.783	-
Cộng	**22.577.286.872**	**20.764.428.069**

23. *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	*3.804.029.624*	*4.514.435.538*
- Chi phí nguyên vật liệu	*128.184.535*	*8.453.035*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*1.058.781.182*	*1.175.105.160*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*3.628.054.963*	*3.226.460.226*
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	*9.898.639.370*	*2.738.000.518*
Cộng	**18.517.689.674**	**11.662.454.477**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

23. *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)*

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	*3.506.406.364*	*5.137.423.962*
- Chi phí đồ dùng văn phòng	*493.979.089*	*1.033.265.435*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*1.932.416.081*	*2.210.315.353*
- Thuế, phí và lệ phí	*470.617.840*	*562.309.481*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1.303.162.069*	*999.881.855*
- Chi phí dự phòng	*(1.333.901.323)*	*3.092.471.963*
- Chi phí khác	*1.416.670.451*	*1.808.505.879*
Cộng	**7.789.350.571**	**14.844.173.928**

24. *Thu nhập khác và chi phí khác*

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập khác	**2.561.240.681**	**4.982.320.122**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	297.670.676	8.275.352
- Thanh lý quyền sử dụng đất	-	3.209.335.532
- Thu nhập từ nhập hàng vắc xin	974.244.440	1.763.201.558
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	53.353.358	-
- Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp	1.163.126.872	-
- Các khoản khác	72.845.335	1.507.680
Chi phí khác	**51.689.082**	**115.909.560**
- Chi phí phạt chậm nộp	42.179.804	50.347.759
- Các khoản khác	9.509.278	65.561.801
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**2.509.551.599**	**4.866.410.562**

25. *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.833.139.570	31.658.538.658
Chi phí nhân công	11.341.730.372	*14.746.704.936*
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.930.728.524	*6.925.477.825*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.752.070.547	*13.703.192.897*
Chi phí khác bằng tiền	12.703.771.600	*5.673.409.083*
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.333.901.323)	*3.092.471.963*
Cộng	**61.227.539.290**	**72.707.323.399**

26. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

	Năm 2019	Năm 2018
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.827.954	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.827.954**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	820.648.335	1.147.020.459
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	**820.648.335**	**1.147.020.459**

28. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cô phiêu được tính băng cách chia lợi nhuận hoặc lô sau thuê phân bô cho cô đông sở hữu cô phiêu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.612.970.508)	(15.905.240.691)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(16.612.970.508)	(15.905.240.691)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.249.987	8.249.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.014)**	**(1.928)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.249.987	8.249.987
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.249.987	8.249.987

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. *Thông tin về các bên có liên quan*

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2019, các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương và phụ cấp	725.160.404	577.081.615
Tiền thưởng	-	-
Cộng	**725.160.404**	**577.081.615**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. *Thông tin về các bên có liên quan*

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm 2019*	*Năm 2018*
I. Phải trả khác				
Ông Nguyễn Anh Tuấn	*Chủ tịch HĐQT*	*Mượn tiền*	*700.000.000*	*300.000.000*
		Trả tiền mượn	*300.000.000*	

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*31/12/2019*	*01/01/2019*
I. Phải trả khác		***700.000.000***	***300.000.000***
Ông Nguyễn Anh Tuấn	*Chủ tịch HĐQT*	*700.000.000*	*300.000.000*

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính*

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

3. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị